

Thái Bình, ngày *27* tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 40/TTr-SGTVT ngày 05/3/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các tổ chức, cá nhân được phép cung cấp dịch vụ trông giữ xe;
- b) Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ trông giữ xe;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Quy định này không áp dụng đối với đối tượng là các cơ sở giáo dục trông giữ xe của học sinh.

Điều 2. Giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

1. Đối với trường hợp trông giữ xe ban ngày hoặc ban đêm:

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá |
|----------|---|--------------|---------|
| 1 | Dịch vụ trông giữ xe ban ngày (từ sau 6 giờ đến trước 22 giờ trong ngày) | | |
| | Xe đạp, xe đạp điện, xe xích lô | đồng/xe/lượt | 1.000 |
| | Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) | đồng/xe/lượt | 2.000 |
| | Xe ô tô con, xe taxi | đồng/xe/lượt | 10.000 |
| | Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống (bao gồm cả máy kéo và rơ moóc) | đồng/xe/lượt | 10.000 |
| | Xe tải trên 3,5 tấn (bao gồm cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | đồng/xe/lượt | 15.000 |
| | Xe chở khách từ 12 chỗ ngồi trở lên | đồng/xe/lượt | 15.000 |
| 2 | Dịch vụ trông giữ xe ban đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ sáng ngày hôm sau) | | |
| a | Tại các bến xe | | |
| | Xe đạp, xe đạp điện, xe xích lô | đồng/xe/lượt | 2.000 |
| | Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) | đồng/xe/lượt | 5.000 |
| | Xe ô tô con, xe taxi | đồng/xe/lượt | 15.000 |
| | Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống (bao gồm cả máy kéo và rơ moóc) | đồng/xe/lượt | 15.000 |
| | Xe tải trên 3,5 tấn (bao gồm cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | đồng/xe/lượt | 20.000 |
| | Xe chở khách từ 12 chỗ ngồi trở lên | đồng/xe/lượt | 20.000 |
| b | Tại các nơi khác | | |
| | Xe đạp, xe đạp điện, xe xích lô | đồng/xe/lượt | 2.000 |
| | Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) | đồng/xe/lượt | 5.000 |
| | Xe ô tô con, xe taxi | đồng/xe/lượt | 20.000 |
| | Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống (bao gồm cả máy kéo và rơ moóc) | đồng/xe/lượt | 20.000 |
| | Xe tải trên 3,5 tấn (bao gồm cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | đồng/xe/lượt | 30.000 |

| | | | |
|----------|---|---------------|---------|
| | Xe chở khách từ 12 chỗ ngồi trở lên | đồng/xe/lượt | 30.000 |
| 3 | Dịch vụ trông giữ xe theo tháng | | |
| | Xe đạp, xe đạp điện, xe xích lô | đồng/xe/tháng | 20.000 |
| | Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) | đồng/xe/tháng | 50.000 |
| | Xe ô tô con, xe taxi | đồng/xe/tháng | 300.000 |
| | Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống (bao gồm cả máy kéo và rơ moóc) | đồng/xe/tháng | 300.000 |
| | Xe tải trên 3,5 tấn (bao gồm cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) | đồng/xe/tháng | 350.000 |
| | Xe chở khách từ 12 chỗ ngồi trở lên | đồng/xe/tháng | 350.000 |

2. Đối với trường hợp trông giữ xe cả ban ngày và ban đêm thì tính như sau:

a) Trường hợp tổng thời gian trông giữ xe từ 12 giờ trở lên thì mức giá tối đa bằng giá trông giữ xe ban ngày cộng (+) với giá trông giữ xe ban đêm.

b) Trường hợp tổng thời gian trông giữ xe ít hơn 12 giờ thì mức giá là trung bình cộng giữa giá trông giữ xe ban ngày và giá trông giữ xe ban đêm (theo nguyên tắc tròn số đến đơn vị nghìn đồng).

Điều 3. Giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Tùy thuộc vào phương thức và điều kiện trông giữ xe, các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trông giữ xe áp dụng mức giá cụ thể cho phù hợp nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần mức giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ trông giữ xe của các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh.

2. Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình, Báo Thái Bình, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết và giám sát quá trình thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn quản lý, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm.

4. Cơ quan Thuế chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định pháp luật về thuế; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định.

5. Các tổ chức, cá nhân được phép cung cấp dịch vụ trông giữ xe có trách nhiệm chấp hành việc niêm yết công khai giá dịch vụ trông giữ xe theo quy định; thực hiện việc kê khai nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/4/2019, bãi bỏ quy định về phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại Mục 4, Danh mục bổ sung, điều chỉnh một số loại phí, lệ phí kèm theo Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc bổ sung, điều chỉnh mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho đơn vị thu một số loại phí, lệ phí.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /v

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Báo Thái Bình;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *mm*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Trọng Thăng